

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4 năm 2025 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	110,86
2	Công trình giáo dục	111,51
3	Công trình văn hóa	115,07
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	111,42
5	Công trình y tế	112,74
6	Công trình thể thao	113,14
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	113,56
1.2	Trạm biến áp	115,45
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,21
3	Công trình công nghiệp nhẹ	113,06
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	110,92
2	Công trình thoát nước	114,50
3	Công trình chiếu sáng	116,16
4	Công trình xử lý chất thải rắn	112,89
5	Công trình cây xanh đô thị	106,47
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	108,62
1.2	Đường bê tông nhựa	116,26
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,55
2.2	Cầu bê tông nông thôn	112,30
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	115,30
2	Kênh bê tông	115,76
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,68
4	Kè bê tông cốt thép	113,89

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5 năm 2025 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	111,44
2	Công trình giáo dục	112,51
3	Công trình văn hóa	115,10
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	111,88
5	Công trình y tế	113,49
6	Công trình thể thao	114,08
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	113,61
1.2	Trạm biến áp	115,29
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	113,49
3	Công trình công nghiệp nhẹ	114,20
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	111,65
2	Công trình thoát nước	114,55
3	Công trình chiếu sáng	116,13
4	Công trình xử lý chất thải rắn	113,87
5	Công trình cây xanh đô thị	106,54
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	108,69
1.2	Đường bê tông nhựa	116,63
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,86
2.2	Cầu bê tông nông thôn	113,59
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	117,43
2	Kênh bê tông	117,56
3	Tường chắn bê tông cốt thép	113,18
4	Kè bê tông cốt thép	116,66

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6 năm 2025 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	111,51
2	Công trình giáo dục	112,60
3	Công trình văn hóa	115,11
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	112,07
5	Công trình y tế	113,56
6	Công trình thể thao	114,32
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	113,69
1.2	Trạm biến áp	115,69
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	113,63
3	Công trình công nghiệp nhẹ	114,34
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	111,81
2	Công trình thoát nước	115,01
3	Công trình chiếu sáng	116,21
4	Công trình xử lý chất thải rắn	114,08
5	Công trình cây xanh đô thị	106,66
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	109,09
1.2	Đường bê tông nhựa	117,06
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	113,03
2.2	Cầu bê tông nông thôn	113,83
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	117,65
2	Kênh bê tông	117,62
3	Tường chắn bê tông cốt thép	113,41
4	Kè bê tông cốt thép	116,76

Bảng số 1 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý II năm 2025 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	111,27
2	Công trình giáo dục	112,21
3	Công trình văn hóa	115,09
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	111,79
5	Công trình y tế	113,26
6	Công trình thể thao	113,85
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	113,62
1.2	Trạm biến áp	115,47
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	113,11
3	Công trình công nghiệp nhẹ	113,87
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	111,46
2	Công trình thoát nước	114,69
3	Công trình chiếu sáng	116,16
4	Công trình xử lý chất thải rắn	113,61
5	Công trình cây xanh đô thị	106,56
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	108,80
1.2	Đường bê tông nhựa	116,65
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,81
2.2	Cầu bê tông nông thôn	113,24
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	116,79
2	Kênh bê tông	116,98
3	Tường chắn bê tông cốt thép	112,76
4	Kè bê tông cốt thép	115,77

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4 năm 2025 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	110,31
2	Công trình giáo dục	110,75
3	Công trình văn hóa	114,77
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	110,49
5	Công trình y tế	112,19
6	Công trình thể thao	112,32
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	113,01
1.2	Trạm biến áp	111,97
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	111,54
3	Công trình công nghiệp nhẹ	112,74
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	110,09
2	Công trình thoát nước	113,66
3	Công trình chiếu sáng	115,93
4	Công trình xử lý chất thải rắn	111,66
5	Công trình cây xanh đô thị	104,71
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	107,65
1.2	Đường bê tông nhựa	115,75
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,01
2.2	Cầu bê tông nông thôn	111,33
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	114,98
2	Kênh bê tông	116,17
3	Tường chắn bê tông cốt thép	111,12
4	Kè bê tông cốt thép	113,89

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5 năm 2025 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	110,96
2	Công trình giáo dục	111,92
3	Công trình văn hóa	114,80
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	111,08
5	Công trình y tế	113,07
6	Công trình thể thao	113,48
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	113,09
1.2	Trạm biến áp	111,96
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	113,03
3	Công trình công nghiệp nhẹ	114,05
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	110,94
2	Công trình thoát nước	113,74
3	Công trình chiếu sáng	115,92
4	Công trình xử lý chất thải rắn	113,04
5	Công trình cây xanh đô thị	104,84
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	107,77
1.2	Đường bê tông nhựa	116,26
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,38
2.2	Cầu bê tông nông thôn	112,79
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	117,50
2	Kênh bê tông	118,16
3	Tường chắn bê tông cốt thép	112,78
4	Kè bê tông cốt thép	116,66

Bảng số 2 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6 năm 2025 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	110,99
2	Công trình giáo dục	111,95
3	Công trình văn hóa	114,80
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	111,18
5	Công trình y tế	113,10
6	Công trình thể thao	113,64
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	113,11
1.2	Trạm biến áp	111,97
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	113,10
3	Công trình công nghiệp nhẹ	114,13
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	111,02
2	Công trình thoát nước	114,21
3	Công trình chiếu sáng	115,95
4	Công trình xử lý chất thải rắn	113,12
5	Công trình cây xanh đô thị	104,86
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	108,10
1.2	Đường bê tông nhựa	116,59
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,52
2.2	Cầu bê tông nông thôn	112,97
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	117,62
2	Kênh bê tông	118,18
3	Tường chắn bê tông cốt thép	112,98
4	Kè bê tông cốt thép	116,76

Bảng số 2 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý II năm 2025 so với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	110,75
2	Công trình giáo dục	111,54
3	Công trình văn hóa	114,79
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	110,92
5	Công trình y tế	112,79
6	Công trình thể thao	113,15
II	Công trình công nghiệp	
1	Công trình năng lượng	
1.1	Đường dây	113,07
1.2	Trạm biến áp	111,97
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	112,56
3	Công trình công nghiệp nhẹ	113,64
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	110,68
2	Công trình thoát nước	113,87
3	Công trình chiếu sáng	115,93
4	Công trình xử lý chất thải rắn	112,61
5	Công trình cây xanh đô thị	104,80
IV	Công trình giao thông	
1	Công trình đường bộ	
1.1	Đường bê tông xi măng	107,84
1.2	Đường bê tông nhựa	116,20
2	Công trình cầu	
2.1	Cầu bê tông cốt thép	112,30
2.2	Cầu bê tông nông thôn	112,36
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đập bê tông	116,70
2	Kênh bê tông	117,50
3	Tường chắn bê tông cốt thép	112,30
4	Kè bê tông cốt thép	113,97

Bảng số 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4 năm 2025 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	104,31	127,10	109,81
2	Công trình giáo dục	104,71	127,10	110,65
3	Công trình văn hóa	104,87	127,10	117,29
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	104,70	127,10	109,81
5	Công trình y tế	105,96	127,10	110,23
6	Công trình thể thao	108,05	127,10	110,13
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	112,43	127,10	110,00
1.2	Trạm biến áp	110,68	127,10	113,57
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	106,67	127,10	109,87
3	Công trình công nghiệp nhẹ	105,80	127,10	109,57
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	106,33	127,10	110,98
2	Công trình thoát nước	112,21	127,10	108,09
3	Công trình chiếu sáng	114,82	127,10	109,36
4	Công trình xử lý chất thải rắn	106,91	127,10	108,97
5	Công trình cây xanh đô thị	100,83	127,10	110,48
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	99,40	127,10	112,78
1.2	Đường bê tông nhựa	113,89	127,10	111,47
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông cốt thép	104,31	127,10	110,61
2.2	Cầu bê tông nông thôn	105,33	127,10	110,56
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập bê tông	110,37	127,10	110,98
2	Kênh bê tông	109,05	127,10	106,03
3	Tường chắn bê tông cốt thép	106,10	127,10	109,67
4	Kè bê tông cốt thép	108,16	127,10	109,13

Bảng số 3 (tiếp)

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5 năm 2025 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	105,22	127,10	109,47
2	Công trình giáo dục	106,35	127,10	110,27
3	Công trình văn hóa	104,94	127,10	117,28
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	105,60	127,10	109,30
5	Công trình y tế	107,26	127,10	109,97
6	Công trình thể thao	109,84	127,10	109,58
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	112,52	127,10	109,53
1.2	Trạm biến áp	110,68	127,10	112,82
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	108,77	127,10	109,41
3	Công trình công nghiệp nhẹ	107,91	127,10	109,10
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	107,45	127,10	110,31
2	Công trình thoát nước	112,81	127,10	107,53
3	Công trình chiếu sáng	114,83	127,10	108,97
4	Công trình xử lý chất thải rắn	108,88	127,10	108,50
5	Công trình cây xanh đô thị	100,98	127,10	109,86
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	99,80	127,10	111,91
1.2	Đường bê tông nhựa	114,87	127,10	110,64
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông cốt thép	105,09	127,10	110,27
2.2	Cầu bê tông nông thôn	107,79	127,10	110,04
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập bê tông	114,27	127,10	110,38
2	Kênh bê tông	112,52	127,10	105,80
3	Tường chắn bê tông cốt thép	108,89	127,10	109,21
4	Kè bê tông cốt thép	112,69	127,10	108,68

Bảng số 3 (tiếp)

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 6 năm 2025 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	105,22	127,10	110,27
2	Công trình giáo dục	106,35	127,10	111,18
3	Công trình văn hóa	104,94	127,10	117,31
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	105,60	127,10	110,52
5	Công trình y tế	107,26	127,10	110,59
6	Công trình thể thao	109,84	127,10	110,90
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	112,52	127,10	110,64
1.2	Trạm biến áp	110,68	127,10	114,60
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	108,77	127,10	110,50
3	Công trình công nghiệp nhẹ	107,91	127,10	110,22
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	107,45	127,10	111,89
2	Công trình thoát nước	112,81	127,10	108,85
3	Công trình chiếu sáng	114,83	127,10	109,89
4	Công trình xử lý chất thải rắn	108,88	127,10	109,61
5	Công trình cây xanh đô thị	100,98	127,10	111,33
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	99,80	127,10	113,97
1.2	Đường bê tông nhựa	114,87	127,10	112,63
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông cốt thép	105,09	127,10	111,08
2.2	Cầu bê tông nông thôn	107,79	127,10	111,26
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập bê tông	114,27	127,10	111,82
2	Kênh bê tông	112,52	127,10	106,34
3	Tường chắn bê tông cốt thép	108,89	127,10	110,31
4	Kè bê tông cốt thép	112,69	127,10	109,74

Bảng số 3 (tiếp)

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý II năm 2025 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	104,92	127,10	109,85
2	Công trình giáo dục	105,80	127,10	110,70
3	Công trình văn hóa	104,91	127,10	117,29
4	Công trình trụ sở cơ quan, nhà nước và tổ chức chính trị	105,30	127,10	109,88
5	Công trình y tế	106,82	127,10	110,26
6	Công trình thể thao	109,24	127,10	110,20
II	Công trình công nghiệp			
1	Công trình năng lượng			
1.1	Đường dây	112,49	127,10	110,05
1.2	Trạm biến áp	110,68	127,10	113,66
2	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng	108,07	127,10	109,93
3	Công trình công nghiệp nhẹ	107,20	127,10	109,63
III	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	107,08	127,10	111,06
2	Công trình thoát nước	112,61	127,10	108,16
3	Công trình chiếu sáng	114,82	127,10	109,41
4	Công trình xử lý chất thải rắn	108,22	127,10	109,03
5	Công trình cây xanh đô thị	100,93	127,10	110,56
IV	Công trình giao thông			
1	Công trình đường bộ			
1.1	Đường bê tông xi măng	99,67	127,10	112,89
1.2	Đường bê tông nhựa	114,54	127,10	111,58
2	Công trình cầu			
2.1	Cầu bê tông cốt thép	104,83	127,10	110,65
2.2	Cầu bê tông nông thôn	106,97	127,10	110,62
V	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đập bê tông	112,97	127,10	111,06
2	Kênh bê tông	111,36	127,10	106,06
3	Tường chắn bê tông cốt thép	107,96	127,10	109,73
4	Kè bê tông cốt thép	111,18	127,10	109,18

Bảng số 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 4 năm 2025 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	110,16
2	Cát xây dựng	85,71
3	Đá xây dựng	130,90
4	Gạch xây	106,12
5	Gạch lát	90,91
6	Gỗ xây dựng	91,31
7	Thép xây dựng	104,82
8	Nhựa đường	129,59
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,10
10	Cửa khung nhựa/nhôm	107,45
11	Kính	117,30
12	Sơn	122,69
13	Vật tư ngành điện	113,18
14	Vật tư đường ống nước	110,78

Bảng số 4 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 5 năm 2025 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	110,16
2	Cát xây dựng	95,00
3	Đá xây dựng	145,98
4	Gạch xây	106,12
5	Gạch lát	90,91
6	Gỗ xây dựng	91,31
7	Thép xây dựng	106,21
8	Nhựa đường	127,21
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,10
10	Cửa khung nhựa/nhôm	107,45
11	Kính	117,30
12	Sơn	122,69
13	Vật tư ngành điện	113,18
14	Vật tư đường ống nước	110,78

Bảng số 4 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 6 năm 2025 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	110,16
2	Cát xây dựng	95,00
3	Đá xây dựng	145,98
4	Gạch xây	106,12
5	Gạch lát	90,91
6	Gỗ xây dựng	91,31
7	Thép xây dựng	106,21
8	Nhựa đường	127,21
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,10
10	Cửa khung nhựa/nhôm	107,45
11	Kính	117,30
12	Sơn	122,69
13	Vật tư ngành điện	113,18
14	Vật tư đường ống nước	110,78

Bảng số 4 (tiếp)

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá quý II năm 2025 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	109,70
2	Cát xây dựng	85,82
3	Đá xây dựng	129,30
4	Gạch xây	102,93
5	Gạch lát	90,91
6	Gỗ xây dựng	91,31
7	Thép xây dựng	105,07
8	Nhựa đường	130,39
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	99,10
10	Cửa khung nhựa/nhôm	107,45
11	Kính	117,30
12	Sơn	122,69
13	Vật tư ngành điện	113,18
14	Vật tư đường ống nước	110,78